

Số: 174/2026/CV-HAGL
(Về việc: Giải trình BCTC Hợp nhất
bán niên năm 2026 đã được soát
xét)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Gia Lai, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") (mã CK: HAG) giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính ("BCTC") hợp nhất bán niên năm 2026 đã được soát xét như sau:

ĐVT: Tỷ đồng

Khoản mục	BCTC hợp nhất bán niên năm 2026 đã được soát xét	BCTC hợp nhất bán niên năm 2025 đã được soát xét	Biến động
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.204	880	1.324

Biến động chủ yếu từ lãi của hoạt động khác do lãi trái phiếu được miễn giảm.

Trên đây là giải trình của Công ty về Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2026 đã được soát xét.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT-KH&ĐT.

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN XUÂN THẮNG

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Trụ sở Chính: 15 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Tel: (+84) 0269 2225 888 Fax: (+84) 0269 2222 335 Email: info@hagl.com.vn

www.hagl.com.vn

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 75

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 5900377720, do Sở Tài chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Tỉnh Gia Lai cấp ngày 1 tháng 6 năm 2006, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008 với mã giao dịch "HAG".

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có sáu (6) công ty con trực tiếp, mười ba (13) công ty con gián tiếp và bốn (4) chi nhánh.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là quản lý các khoản đầu tư; kinh doanh vật tư và máy móc thiết bị ngành trồng trọt và chăn nuôi; dịch vụ nông nghiệp; cơ khí; trồng và kinh doanh trái cây và các loại cây trồng khác; chăn nuôi và kinh doanh heo; sản xuất và mua bán cây giống; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty cũng có các chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên
Ông Võ Trường Sơn	Thành viên
Bà Hồ Thị Kim Chi	Thành viên
Bà Hà Kiệt Trần	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đỗ Trần Thùy Trang	Trưởng Ban
Bà Đoàn Nguyễn Minh Hòa	Thành viên
Bà Đinh Thị Lê Sa	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Tổng Giám đốc
Bà Hồ Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Thắng	Phó Tổng Giám đốc

bổ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2026

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Xuân Thắng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Thắng



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11576751/69468833/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn"), được lập vào ngày 28 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 75 bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

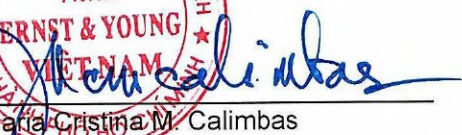
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1073-2026-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngàn VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại - TM số 37)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.200.985.521	8.214.620.897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.243.494.185	679.528.813
1. Tiền	111		463.494.185	179.528.813
2. Các khoản tương đương tiền	112		780.000.000	500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	3.720.302.655	4.642.374.151
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6.1	1.681.515.683	3.081.451.835
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	6.1	(26.213.028)	(21.288.525)
3. Đầu tư ngắn hạn khác	125	6.2	2.065.000.000	1.582.210.841
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.353.482.546	2.122.555.896
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.049.209.780	1.278.907.815
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	234.814.803	186.169.316
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	1.095.639.168	679.871.348
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	7, 8, 9	(26.181.205)	(22.392.583)
IV. Hàng tồn kho	140	10	222.578.064	207.075.738
1. Hàng tồn kho	141		224.919.639	209.417.313
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.341.575)	(2.341.575)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		604.869.625	485.238.583
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	11.1	46.625.352	34.499.693
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	11.1	558.244.273	450.738.890
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		56.258.446	77.847.716
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	18	9.238.491	46.826.287
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	20	43.879.157	27.600.604
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	20	3.140.798	3.420.825

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngàn VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại - TM số 37)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.772.871.932	18.167.007.598
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		26.242.375	12.995.497
1. Phải thu dài hạn khác	215	9	26.242.375	12.995.497
II. Tài sản cố định	220		8.887.638.649	8.472.660.629
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	8.005.064.998	7.899.661.541
Nguyên giá	222		10.886.520.086	10.415.911.001
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.881.455.088)	(2.516.249.460)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	882.573.651	572.999.088
Nguyên giá	228		946.708.400	627.337.880
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(64.134.749)	(54.338.792)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		143.149.974	121.784.150
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		124.556.890	94.737.162
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	11.1	68.380.146	82.318.108
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	11.2	56.176.744	12.419.054
Nguyên giá	234		59.520.186	13.429.883
Giá trị khấu hao lũy kế	235		(3.343.442)	(1.010.829)
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237	11.1	18.593.084	27.046.988
IV. Bất động sản đầu tư	240	14	47.528.081	48.802.868
1. Nguyên giá	241		63.456.715	63.456.715
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(15.928.634)	(14.653.847)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		9.771.485.333	8.438.718.300
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	9.771.485.333	8.438.718.300
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		395.757.100	554.395.592
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	17.1	-	6.145.591
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	17.2	8.530.041	917.550.007
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	17.2	(8.530.041)	(369.300.006)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	6.1	395.757.100	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		501.070.420	517.650.562
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	18	501.070.420	517.650.562
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		27.973.857.453	26.381.628.495



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngàn VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại - TM số 37)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.724.832.002	12.199.029.738
I. Nợ ngắn hạn	310		6.990.841.710	10.119.380.225
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19.1	863.241.365	910.110.263
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19.2	192.807.490	231.479.406
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	20	100.356.342	22.598.862
4. Phải trả người lao động	315		56.581.162	81.623.563
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	287.028.937	2.282.987.444
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	22	116.380.037	118.739.261
7. Vay ngắn hạn	321	23	5.374.342.867	6.471.737.916
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		103.510	103.510
II. Nợ dài hạn	330		3.733.990.292	2.079.649.513
1. Chi phí phải trả dài hạn	334	21	28.984.093	36.329.134
2. Phải trả dài hạn khác	338	22	12.866.626	213.348.074
3. Vay dài hạn	339	23	3.316.358.595	1.439.200.331
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	32.2	370.416.144	385.407.140
5. Dự phòng phải trả dài hạn	343		5.364.834	5.364.834
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.249.025.451	14.182.598.757
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24.1	12.674.679.470	12.674.679.470
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.674.679.470	12.674.679.470
2. Thặng dư vốn	412	24.1	408.450.000	408.450.000
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	24.1	(686.640)	(686.640)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	24.1	(1.069.738.805)	(1.263.592.327)
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	24.1	3.680.782.395	1.392.652.658
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ) lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1.655.039.316	(730.156.114)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		2.025.743.079	2.122.808.772
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	1.555.539.031	971.095.596
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		27.973.857.453	26.381.628.495

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT

Phạm Thị Thu Hà

Lê Trương Y Trâm

Nguyễn Xuân Thắng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngân VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27.1	3.064.176.504	3.722.866.377
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27.1	25.152.081	15.689.858
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	27.1	3.039.024.423	3.707.176.519
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	1.761.558.659	2.255.915.591
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.277.465.764	1.451.260.928
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	27.2	164.238.039	135.684.385
7. Chi phí tài chính	23	29	397.554.557	395.132.529
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		389.535.726	359.958.485
8. Chi phí bán hàng	25	30	149.060.389	217.988.745
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	116.590.220	79.396.205
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		778.498.637	894.427.834
11. Thu nhập khác	31	31	1.552.137.633	17.713.781
12. Chi phí khác	32	31	40.712.935	53.182.107
13. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40	31	1.511.424.698	(35.468.326)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.289.923.335	858.959.508
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32.1	100.917.230	-
16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	32.2	14.990.996	20.755.673
17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 + 52)	60		2.203.997.101	879.715.181
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.025.743.079	833.606.449
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		178.254.022	46.108.732
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.598	658
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	26	1.598	658

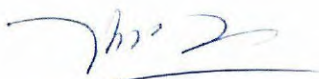
Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

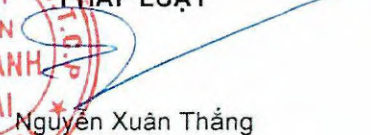
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO

PHÁP LUẬT









Phạm Thị Thu Hà

Lê Trương Y Trâm

Nguyễn Xuân Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngàn VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại - TM số 37)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		2.289.923.335	858.959.508
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, tài sản sinh học dài hạn, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình	02		373.843.064	301.371.558
- (Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng	03		(352.056.836)	19.783.726
- Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.946.368	(11.316.515)
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(162.208.148)	(91.437.154)
- Chi phí đi vay	06	29	389.535.726	359.958.485
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.545.983.509	1.437.319.608
- Giảm (tăng) các khoản phải thu	09		1.349.804.010	(836.650.291)
- Tăng hàng tồn kho và tài sản sinh học	10		(1.088.020.650)	(345.111.424)
- Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.941.286.030)	(1.182.602.821)
- Giảm (tăng) chi phí chờ phân bổ	12		118.842.476	(160.037.878)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(759.898.963)	(199.845.246)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	32.1	(5.210.559)	(37.667)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.536.000)	(1.536.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	20		218.677.793	(1.288.501.719)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản sinh học dài hạn và các tài sản dài hạn khác	21		(1.239.789.443)	(676.675.143)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13.815.340	37.399.990
3. Tiền chi cho vay, cho mượn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(1.647.712.992)	(487.861.252)
4. Tiền thu hồi cho vay và cho mượn	24		1.424.702.530	286.837.199

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5900377720, do Sở Tài chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Tỉnh Gia Lai cấp ngày 1 tháng 6 năm 2006, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008 với mã giao dịch "HAG".

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có sáu (6) công ty con trực tiếp và mười ba (13) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Tên công ty con		Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
				Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Lĩnh vực nông nghiệp							
(1)	Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	84,43	84,43	93,13	93,13
(2)	Agricultural Development Daithang Sole Co., Ltd.	Champasak, Lào	Đang hoạt động	100,00	84,43	100,00	93,13
(3)	Khan Xay Agriculture Development Co., Ltd.	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	100,00	84,43	100,00	93,13
(4)	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	85,00	97,91	85,00	97,96
(5)	Công ty Cổ phần Cà phê Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang)	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	86,17	86,17	86,50	86,50
(6)	Công ty Cổ phần Lê Me	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	100,00	99,44	100,00	99,64
(7)	Flour Manufacturing Co., Ltd.	Stung Treng, Campuchia	Đang hoạt động	100,00	99,44	100,00	99,64
(8)	High Technology Agriculture Bolaven Co., Ltd.	Champasak, Lào	Đang hoạt động	100,00	84,43	100,00	93,13
(9)	Hoan Thinh Attapeu Agriculture Development Sole Member Co., Ltd.	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	100,00	98,45	100,00	98,64
(10)	Công ty Cổ phần Chế biến thức ăn gia súc Trà Bá	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	100,00	98,45	100,00	98,64
(11)	Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Mang Yang	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	100,00	95,53	100,00	95,58
(12)	Souk Houng Heang Agricultural Development Sole Co., Ltd.	Champasak, Lào	Trước hoạt động (i)	100,00	84,43	100,00	93,13
(13)	Công ty Cổ phần Thủy sản Cá Tầm Bolaven	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	100,00	85,15	100,00	85,48
(14)	Sturgeon Bolaven Paksong Sole Co., Ltd.	Champasak, Lào	Đang hoạt động	100,00	85,15	100,00	85,48

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có sáu (6) công ty con trực tiếp và mười ba (13) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau: (tiếp theo)

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
			Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Lĩnh vực nông nghiệp						
(15) Công ty Cổ phần Nông nghiệp Phú Quý Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	99,00	83,58	99,00	92,20
(16) Sanamxay Agriculture and Forestry Development Co., Ltd.	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	91,23	76,25	91,23	84,12
(17) Saysettha Agriculture and Forestry Development Sole Co., Ltd.	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	91,23	76,25	91,23	84,12
Lĩnh vực kinh doanh và dịch vụ						
(18) Công ty Cổ phần Thể thao LPBank Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	100,00	98,34	100,00	98,34
(19) Hoang Anh Gia Lai Vientiane Co., Ltd.	Viêng Chăn, Lào	Trước hoạt động	100,00	100,00	100,00	100,00
(i)						

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có bốn (4) chi nhánh với chi tiết như sau:

Tên chi nhánh	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Dịch vụ hàng hóa - xây dựng				
(1) Chi nhánh Nguyên vật liệu - Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	-	-
(2) Chi nhánh Cơ khí - Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	-	-
(3) Chi nhánh Chế biến Hoa quả - Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	-	-

Quản lý bất động sản và khách sạn

(4) Khách sạn Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang chờ giải thể (ii)	-	-
---------------------------------	-------------------	------------------------	---	---

(i) Tình trạng trước hoạt động là tình trạng công ty con đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh vào ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(ii) Tình trạng đang chờ giải thể là tình trạng chi nhánh đang trong giai đoạn hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết, vẫn chưa hoàn thành việc giải thể vào ngày 30 tháng 6 năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là quản lý các khoản đầu tư; kinh doanh vật tư và máy móc thiết bị ngành trồng trọt và chăn nuôi; dịch vụ nông nghiệp; cơ khí; trồng và kinh doanh trái cây và các loại cây trồng khác; chăn nuôi và kinh doanh heo; sản xuất và mua bán cây giống; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty cũng có các chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.708 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.480).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC.

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Tập đoàn trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tập đoàn cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 36.

3.1.2 Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 và Chế độ kế toán Việt Nam không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho theo từng lần phát sinh. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

- | | |
|---|--|
| Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ và hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.
- Khi tính giá thành thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu được phân bổ theo định mức tiêu hao. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản sinh học

Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần

Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần của Tập đoàn bao gồm heo con nuôi thương phẩm, cá nuôi thương phẩm, tầm nuôi lấy kén và các loại vật nuôi khác được nuôi để bán sau khi đạt kích cỡ hoặc điều kiện thương mại phù hợp.

Giá gốc của súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần bao gồm toàn bộ chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng các con vật này, cũng như các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản sinh học này.

Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần

Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần của Tập đoàn bao gồm các loại cây nông nghiệp được canh tác nhằm thu hoạch và bán các sản phẩm nông nghiệp bao gồm các loại cây ăn quả (chuối, sầu riêng,...), lá dâu tằm, vườn keo được trồng để khai thác gỗ nguyên liệu. Giá trị và năng suất của cây trồng chịu ảnh hưởng bởi điều kiện thời tiết, dịch bệnh, lượng mưa, chất lượng giống, điều kiện thổ nhưỡng và quy trình chăm sóc.

Giá gốc của cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần bao gồm chi phí giống, vật tư nông nghiệp, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung liên quan trong suốt quá trình trồng và chăm sóc đến thời điểm thu hoạch.

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ của Tập đoàn bao gồm heo giống được duy trì nhằm phục vụ hoạt động sinh sản và tạo ra đàn con trong nhiều chu kỳ sản xuất.

Việc hạch toán kế toán được thực hiện như sau:

- Giá gốc của súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ bao gồm các chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng các con vật này, và các chi phí trực tiếp khác phát sinh từ khi bắt đầu cho đến giai đoạn trưởng thành (sẵn sàng cho sản phẩm hoặc sẵn sàng thực hiện được nhiệm vụ cụ thể theo yêu cầu kỹ thuật).
- Khi tài sản sinh học đến giai đoạn trưởng thành, Công ty bắt đầu thực hiện việc trích khấu hao tài sản sinh học trên cơ sở giá trị phải khấu hao. Khấu hao đối với súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ được thực hiện dựa trên Quyết định số 0109/QĐ-HAGL ngày 1 tháng 9 năm 2020 hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao theo chu kỳ khai thác là 5 năm.
- Khi tài sản sinh học mẹ bắt đầu cho sản phẩm hoặc sinh ra các tài sản sinh học khác (heo mẹ sinh ra heo con, heo giống...): giá gốc của tài sản sinh học mới tạo ra (heo con,...) bao gồm phần chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh trong kỳ tính cho tài sản sinh học mới đó và chi phí khấu hao tài sản sinh học mẹ.

Trường hợp nếu các chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc phát sinh mà không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của Tập đoàn, các khoản này được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn so với giá gốc của tài sản sinh học. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn căn cứ vào số lượng, giá gốc, giá trị thuần có thể thực hiện được của từng loại tài sản sinh học để xác định khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học phải trích lập hoặc hoàn nhập.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và các tài sản sinh học là cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ

Cây lâu năm của Tập đoàn bao gồm vườn cây nông nghiệp (chuối, sầu riêng, lá dâu tằm). Nguyên giá cây lâu năm bao gồm chi phí mua, trồng, chăm sóc và những chi phí có liên quan trực tiếp để phát triển vườn cây từ khi bắt đầu cho đến giai đoạn trưởng thành để sẵn sàng thu hoạch.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ	20 năm
Quyền sử dụng đất	19 - 40 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm
Tài sản khác	8 - 15 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không cần trích khấu hao.

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ được bắt đầu trích khấu hao khi vườn cây được đánh giá là đạt đến độ trưởng thành, tức là khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

- (i) Khấu hao đối với vườn cây chuối được thực hiện dựa trên Quyết định số 0109/QĐ-HAGL ngày 1 tháng 9 năm 2024 hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây chuối theo chu kỳ khai thác là 20 năm.
- (ii) Khấu hao đối với vườn cây sầu riêng được thực hiện dựa trên Quyết định số 109/QĐ-HAGL ngày 1 tháng 10 năm 2023 hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây sầu riêng theo chu kỳ khai thác là 20 năm.
- (iii) Khấu hao đối với vườn lá dâu tằm được thực hiện dựa trên Quyết định số 111/QĐ-HAGL ngày 1 tháng 4 năm 2025 hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn lá dâu tằm theo chu kỳ khai thác là 20 năm.

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao và/hoặc giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	30 năm
--------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**3.10 Xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển các công trình, vườn cây của Tập đoàn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Tập đoàn như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây nông nghiệp

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí chuẩn bị đất trồng, chi phí vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí liên quan khác.

Dự án chăn nuôi

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển dự án chăn nuôi.

3.11 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, trừ khi các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay theo phương pháp đường thẳng.

3.13 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- ▶ Tiền thuê trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí đất bao gồm chi phí khai hoang, cải tạo và chuẩn bị đất trồng được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này;
- ▶ Chi phí cải tạo vườn cây bao gồm các chi phí thực hiện trong quá trình chăm sóc vườn nhằm đảm bảo tình trạng khai thác được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây..

3.14 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là mười (10) năm. Định kỳ Tập đoàn đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trường hợp trước đây công ty mẹ đã thoái một phần vốn tại công ty con và đã ghi nhận kết quả từ việc thoái phần vốn đó trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế) của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, nay thoái thêm một phần vốn đầu tư tại công ty con dẫn đến mất quyền kiểm soát thì công ty mẹ phải kết chuyển phần lãi, lỗ đã ghi nhận trước đây trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế) sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3.16 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Tập đoàn cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản công nợ phải trả cho các nhà thầu chính và nhà thầu phụ phát sinh từ hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình.

3.18 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.19 Dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.20 Trái phiếu

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.20 Trái phiếu** (tiếp theo)

Trái phiếu thường (tiếp theo)

Đối với trái phiếu phát hành có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường mà việc cập nhật lãi suất thả nổi sẽ triệt tiêu được chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của trái phiếu phát hành: khoản chiết khấu, phụ trội được phân bổ cho giai đoạn từ ngày phát hành tới ngày chốt lãi suất tiếp theo (ngày mà lãi suất danh nghĩa của trái phiếu được xác định theo biến động lãi suất trên thị trường).

Đối với trái phiếu phát hành có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường mà việc cập nhật lãi suất thả nổi không triệt tiêu được chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của trái phiếu phát hành: khoản chiết khấu, phụ trội được phân bổ trong suốt thời gian của trái phiếu phát hành.

3.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có) và đã điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong kỳ của trái phiếu chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Tập đoàn phát sinh thì Tập đoàn sử dụng một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị nhưng phải áp dụng nhất quán.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Tập đoàn.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được thực hiện như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài (tiếp theo)

- Tài sản và nợ phải trả của Công ty con và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán);
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) thì được áp dụng tỷ giá bình quân.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Tập đoàn phát sinh thì Tập đoàn được lựa chọn một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ nhưng phải áp dụng nhất quán theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.23 Vốn góp chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.24 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

► *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.25 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.26 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Tập đoàn ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.27 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.29 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) vào thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) vào thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.29 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.30 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.32 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm (nông nghiệp, thương mại và dịch vụ). Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn dựa theo địa điểm của tài sản.

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Đầu tư Quốc tế HAGL")

Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 14.678.634 cổ phần Đầu tư Quốc tế HAGL cho các bên khác với tổng giá trị chuyển nhượng là 670.112.071 ngàn VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại Đầu tư Quốc tế HAGL giảm từ 93,13% xuống còn 84,43%.

Chênh lệch giữa giá trị chuyển nhượng và giá trị ghi sổ phần tài sản thuần tương ứng với tỷ lệ sở hữu được chuyển nhượng tại công ty con được ghi nhận tăng lợi nhuận chưa phân phối trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ hợp nhất (TM số 24.1).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngàn VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	3.740.028	4.027.271
Tiền gửi ngân hàng	459.754.157	175.501.542
Trong đó:		
- Ngân hàng ACLEDA Plc.	217.667.389	6.309
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Tiên Phong	115.710.690	294.672
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	67.824.335	106.027.929
- Ngân hàng TMCP Quân đội	1.658.844	25.054.875
- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	56.892.899	44.117.757
Khoản tương đương tiền	780.000.000	500.000.000
TỔNG CỘNG	1.243.494.185	679.528.813

Khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi với kỳ hạn gốc 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông với lãi suất 4,75% - 6,50%/ năm.

Các thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

	Kỳ này	Kỳ trước
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong tương lai:		
Khoản lãi vay phải trả được miễn giảm	1.534.505.139	-

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngàn VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	(Trình bày lại - TM số 37)			
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
Cho vay (i)	1.179.140.671	(26.213.028)	2.820.821.916	(21.288.525)
Trong đó:				
- Souk Houng Heang Savannakhet Co., Ltd.	347.044.231	-	-	-
- Stung Treng S.K Plantation Development Co., Ltd	291.703.727	-	233.562.133	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	178.921.761	-	490.713.549	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	-	-	1.183.527.287	-
- Khác	361.470.952	(26.213.028)	913.018.947	(21.288.525)
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	400.000.000	-	-	-
Lãi cho vay	102.375.012	-	260.629.919	-
TỔNG CỘNG	1.681.515.683	(26.213.028)	3.081.451.835	(21.288.525)
Trong đó:				
Phải thu các bên khác	1.676.663.204	(26.213.028)	1.171.598.399	(21.288.525)
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh ("TM") số 33)	4.852.479	-	1.909.853.436	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Ngân VND Số đầu kỳ (Trình bày lại - TM số 37)
Dài hạn		
Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (iii)	395.757.100	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Stung Treng	<u>395.757.100</u>	<u>-</u>

Thay đổi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn như sau:

	Kỳ này	Ngân VND Kỳ trước
Số đầu kỳ	21.288.525	23.959.811
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	8.755.003	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(3.830.500)</u>	<u>(2.577.905)</u>
Số cuối kỳ	<u>26.213.028</u>	<u>21.381.906</u>

- (i) Đây là các khoản cho vay được đảm bảo bởi các cổ đông của Công ty với thời hạn hoàn trả từ năm 2026 đến năm 2027 và hưởng lãi suất 7,5% - 10%/năm.
- (ii) Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi với kỳ hạn gốc 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông với lãi suất 7%/năm.
- (iii) HĐHTKD số 04/2026/HĐHTKD/HAG-STT ngày 22 tháng 4 năm 2026 với Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Stung Treng về việc hợp tác đầu tư dự án trồng cà phê tại tỉnh Stung Treng, Campuchia. Theo thỏa thuận, Công ty được hưởng lợi tức 11%/năm trên số vốn góp thực tế trong thời hạn hợp tác là 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, dự án vẫn đang trong giai đoạn đầu tư và chưa phát sinh doanh thu.

6.2 Đầu tư ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Ngân VND Số đầu kỳ (Trình bày lại - TM số 37)
Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("HTKD") (*)	1.245.000.000	762.210.841
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Savannakhet	495.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Stung Treng	450.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cà phê Champa	300.000.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	-	350.000.000
- Banlung Agricultural and Forestry Development Company Limited	-	191.873.563
- Bolaven Agriculture and Silkworm Sole Company Limited	-	132.137.128
- Paksong Macadamia and Coffee Agri- Development Company Limited	-	88.200.150
Đặt cọc HTKD cho Công ty TNHH Nông nghiệp Thành Trung (**)	<u>820.000.000</u>	<u>820.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.065.000.000</u>	<u>1.582.210.841</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư ngắn hạn khác (tiếp theo)

- (*) Đây là khoản phải thu theo các Hợp đồng HTKD nhằm phát triển dự án cây ăn trái với chi tiết như sau:
- Hợp đồng HTKD số 02/2026/HĐHTKD/LEME-SAVANNAKHET ngày 25 tháng 6 năm 2026 với Công ty Cổ phần Đầu tư Savanakheth về việc hợp tác đầu tư vào dự án trồng cây ăn trái tại Tỉnh Savannakhet, Lào. Hợp đồng HTKD không yêu cầu thành lập pháp nhân mới và lợi nhuận sẽ được phân chia dựa vào kết quả kinh doanh của dự án, được thanh toán một lần cùng thời điểm hoàn trả số tiền góp vốn quy định và trong thời hạn hợp tác là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, dự án vẫn đang trong quá trình xây dựng cơ bản và chưa phát sinh doanh thu.
 - Hợp đồng HTKD số 01/2026/HĐHTKD/LEME-STUNG TRENG ngày 27 tháng 1 năm 2026 với Stung Treng Agricultural Development Joint Stock Company về việc hợp tác đầu tư vào dự án trồng cây ăn trái tại Tỉnh Stung Treng, Campuchia. Hợp đồng HTKD không yêu cầu thành lập pháp nhân mới và lợi nhuận sẽ được phân chia dựa vào kết quả kinh doanh của dự án, được thanh toán một lần cùng thời điểm hoàn trả số tiền góp vốn quy định và trong thời hạn hợp tác là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, dự án vẫn đang trong quá trình xây dựng cơ bản và chưa phát sinh doanh thu.
 - Hợp đồng HTKD số 03/2026/HĐHTKD/LEME-CHAMPA ngày 25 tháng 6 năm 2026 với Công ty Cổ phần Cà phê Champa về việc hợp tác đầu tư vào dự án trồng cây ăn trái tại Tỉnh Champasak, Lào. Hợp đồng HTKD không yêu cầu thành lập pháp nhân mới và lợi nhuận sẽ được phân chia dựa vào kết quả kinh doanh của dự án, được thanh toán một lần cùng thời điểm hoàn trả số tiền góp vốn quy định và trong thời hạn hợp tác là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, dự án vẫn đang trong quá trình xây dựng cơ bản và chưa phát sinh doanh thu.
- (**) Đây là khoản đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc HTKD số 2905/2023/DCHTKD/LM-TT ngày 29 tháng 5 năm 2023 và phụ lục gia hạn hợp đồng số 1 ngày 28 tháng 5 năm 2024 với Công ty TNHH Nông nghiệp Thành Trung với giá trị đặt cọc là 820.000.000 ngàn VND nhằm phát triển dự án cây ăn trái với tổng diện tích ước tính là 4.484 ha tọa lạc tại Bản Madka và Bản Nongmuang, Huyện Sanamxay và Bản Kengnhay, Huyện Saysettha, Tỉnh Attapeu, Lào. Hợp đồng HTKD không yêu cầu thành lập pháp nhân mới và lợi nhuận sẽ được phân chia dựa vào kết quả kinh doanh của dự án, bắt đầu từ khi dự án phát sinh doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị		Giá trị	
	ghi sổ	dự phòng	ghi sổ	dự phòng
Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.044.929.632	(8.700.336)	1.273.474.926	(5.546.703)
Trong đó:				
- Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	528.178.637	-	753.805.853	-
- Công ty Cổ phần Cá nước ngọt Gia Lai	164.374.234	-	208.646.697	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	83.291.735	-	83.291.735	-
- Khác	269.085.026	(8.700.336)	227.730.641	(5.546.703)
Phải thu khác	4.280.148	-	5.432.889	-
TỔNG CỘNG	1.049.209.780	(8.700.336)	1.278.907.815	(5.546.703)
Trong đó:				
Phải thu các bên khác	489.459.916	(8.700.336)	440.625.554	(5.546.703)
Phải thu các bên liên quan (TM số 33)	559.749.864	-	838.282.261	-

Thay đổi dự phòng phải thu ngắn hạn khách hàng khó đòi như sau:

	Ngàn VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	5.546.703	14.128.653
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	3.477.462	1.843.325
Trừ: Thanh lý công ty con trong kỳ	-	(1.881.846)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(323.829)	(993.240)
Số cuối kỳ	8.700.336	13.096.892

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị		Giá trị	
	ghi sổ	dự phòng	ghi sổ	dự phòng
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	231.633.191	(2.796.644)	168.270.256	(4.869.307)
Trong đó:				
- Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	167.557.541	-	127.491.235	-
- Các nhà cung cấp khác	64.075.650	(2.796.644)	40.779.021	(4.869.307)
Trả trước cho nhà thầu xây dựng và mua máy móc thiết bị	3.181.612	-	17.899.060	-
TỔNG CỘNG	234.814.803	(2.796.644)	186.169.316	(4.869.307)
Trong đó:				
Trả trước các bên liên quan (TM số 33)	170.557.541	-	127.491.235	-
Trả trước các bên khác	64.257.262	(2.796.644)	58.678.081	(4.869.307)

Thay đổi dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi như sau:

	Ngàn VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	4.869.307	6.549.643
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	1.251.637	1.333.275
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.324.300)	-
Số cuối kỳ	<u>2.796.644</u>	<u>7.882.918</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

		Ngàn VND	
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		(Trình bày lại - TM số 37)	
		Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
		Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn			
Cần trừ công nợ	1.028.655.308	(14.684.224)	642.535.922
Tạm ứng cho nhân viên	43.494.856	-	25.668.364
Phải thu ngắn hạn khác	23.489.004	-	11.667.062
TỔNG CỘNG	1.095.639.168	(14.684.224)	679.871.348
<i>Trong đó:</i>			
Phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan (TM số 33)	20.430.725	-	433.950.198
Phải thu khác ngắn hạn các bên khác	1.075.208.443	(14.684.224)	245.921.150
Dài hạn			
Đặt cọc	26.242.375	-	12.995.497
<i>Trong đó:</i>			
Phải thu khác dài hạn các bên khác	26.242.375	-	12.995.497

Thay đổi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn như sau:

		Ngàn VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	11.976.573	12.832.013
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	10.133.925	2.094.585
Trừ: Thanh lý công ty con	-	(5.374.624)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(7.426.274)	(191.314)
Số cuối kỳ	14.684.224	9.360.660

10. HÀNG TỒN KHO

		Ngàn VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	(Trình bày lại - TM số 37)	
Nguyên vật liệu	131.023.384	86.631.972
Hàng hóa	68.993.294	113.856.293
Thành phẩm	14.759.922	4.570.356
Công cụ, dụng cụ	6.212.126	1.537.762
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.930.913	2.820.930
TỔNG CỘNG	224.919.639	209.417.313
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.341.575)	(2.341.575)
GIÁ TRỊ THUẦN	222.578.064	207.075.738

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN SINH HỌC

11.1 Tài sản sinh học, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Ngàn VND
			(Trình bày lại - TM số 37)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần					
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn					
- Cá	46.625.352	46.625.352	34.499.693	34.499.693	
- Heo thịt	46.625.352	46.625.352	34.499.693	34.499.693	
- Khác	25.905.490	25.905.490	10.186.931	10.186.931	
	18.183.145	18.183.145	16.759.210	16.759.210	
	2.536.717	2.536.717	7.553.552	7.553.552	
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần					
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn					
- Chuối	576.837.357	576.837.357	477.785.878	477.785.878	
- Sầu riêng	558.244.273	558.244.273	450.738.890	450.738.890	
- Khác	380.709.095	380.709.095	300.661.783	300.661.783	
	129.980.097	129.980.097	123.135.743	123.135.743	
	47.555.081	47.555.081	26.941.364	26.941.364	
b) Cây trồng lấy sản phẩm một lần dài hạn					
- Vườn keo	18.593.084	18.593.084	27.046.988	27.046.988	
	18.593.084	18.593.084	27.046.988	27.046.988	
3. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành					
- Heo giống	68.380.146	68.380.146	82.318.108	82.318.108	
	68.380.146	68.380.146	82.318.108	82.318.108	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN SINH HỌC (tiếp theo)

11.2 Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Ngàn VND

Heo giống

Nguyên giá:

Số đầu kỳ (Trình bày lại - TM số 37)	13.429.883
Súc vật nuôi đạt đến giai đoạn trưởng thành trong kỳ	50.017.937
Thanh lý	(3.927.634)
Số cuối kỳ	59.520.186

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu kỳ (Trình bày lại - TM số 37)	(1.010.829)
Khấu hao trong kỳ	(2.814.091)
Thanh lý	481.478
Số cuối kỳ	(3.343.442)

Giá trị còn lại:

Số đầu kỳ (Trình bày lại - TM số 37)	12.419.054
Số cuối kỳ	56.176.744

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Cây trồng cho sân phẩm định kỳ	Ngàn VND Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	3.295.112.452	259.729.097	722.942.284	4.446.031	6.133.681.137	10.415.911.001
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	65.159.867	2.757.243	12.934.209	-	398.146.199	478.997.518
Mua mới	2.460.118	29.094.167	3.250.955	91.476	-	34.896.716
Xóa sổ và thanh lý tài sản	(1.620.908)	(638.623)	(21.457.173)	-	(8.020.062)	(31.736.766)
Phân loại lại	-	-	-	-	(70.782.612)	(70.782.612)
Chênh lệch tỷ giá	24.818.636	838.117	5.208.203	-	28.369.273	59.234.229
Số cuối kỳ	3.385.930.165	291.780.001	722.878.478	4.537.507	6.481.393.935	10.886.520.086
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	41.834.776	21.345.807	31.571.032	2.951.130	6.689.440	104.392.185
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu kỳ	(725.251.453)	(115.512.507)	(257.958.232)	(4.084.147)	(1.413.443.121)	(2.516.249.460)
Khấu hao trong kỳ	(98.795.411)	(14.567.798)	(30.960.954)	(76.384)	(232.876.467)	(377.277.014)
Xóa sổ và thanh lý tài sản	459.257	-	18.107.864	-	250.827	18.817.948
Phân loại lại	-	-	-	-	2.786.852	2.786.852
Chênh lệch tỷ giá	(4.515.930)	(189.386)	(1.375.329)	-	(3.452.769)	(9.533.414)
Số cuối kỳ	(828.103.537)	(130.269.691)	(272.186.651)	(4.160.531)	(1.646.734.678)	(2.881.455.088)
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	2.569.860.999	144.216.590	464.984.052	361.884	4.720.238.016	7.899.661.541
Số cuối kỳ (*)	2.557.826.628	161.510.310	450.691.827	376.976	4.834.659.257	8.005.064.998

(*) Các tài sản này đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (TM số 23).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Ngàn VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	612.210.015	15.127.865	627.337.880
Mua mới	319.370.520	-	319.370.520
Số cuối kỳ	931.580.535	15.127.865	946.708.400
Trong đó:			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	14.874.689	14.874.689
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	(39.397.339)	(14.941.453)	(54.338.792)
Hao mòn trong kỳ	(9.772.547)	(23.410)	(9.795.957)
Số cuối kỳ	(49.169.886)	(14.964.863)	(64.134.749)
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	572.812.676	186.412	572.999.088
Số cuối kỳ	882.410.649	163.002	882.573.651
Trong đó:			
<i>Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (TM số 23)</i>	25.278.179	-	25.278.179

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Ngàn VND</i> <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>
Nguyên giá	
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	63.456.715
Giá trị khấu hao lũy kế	
Số đầu kỳ	(14.653.847)
Khấu hao trong kỳ	(1.274.787)
Số cuối kỳ	(15.928.634)
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	48.802.868
Số cuối kỳ	47.528.081

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Thuyết minh bổ sung:

Các khoản doanh thu cho thuê và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày như sau:

	Ngàn VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	2.401.844	2.391.262
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	1.345.636	945.729

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2026. Tuy nhiên, dựa trên giá trị thị trường của các tài sản, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngàn VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại - TM số 37)
Chi phí phát triển vườn cây (*)	8.823.125.622	7.517.396.163
Dự án chăn nuôi	763.436.237	787.066.219
Nhà xưởng và nhà máy nông trường	84.820.756	35.343.946
Khác	100.102.718	98.911.972
TỔNG CỘNG	9.771.485.333	8.438.718.300

(*) Các tài sản này đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (TM số 23).

16. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Tập đoàn đã vốn hóa các chi phí lãi vay với tổng giá trị là 31.124.541 ngàn VND vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 9.400.330 ngàn VND). Các khoản chi phí lãi vay này phát sinh từ các khoản vay ngân hàng để tài trợ vốn cho việc xây dựng và phát triển các vườn cây ăn quả và các dự án khác.

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngàn VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại - TM số 37)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào các công ty liên kết (TM số 17.1)	-	-	6.145.591	-
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (TM số 17.2)	8.530.041	(8.530.041)	917.550.007	(369.300.006)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (TM số 6.1)	395.757.100	-	-	-
TỔNG CỘNG	404.287.141	(8.530.041)	923.695.598	(369.300.006)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
		sở hữu và biểu quyết (%)	ghi sổ Ngàn VND	sở hữu và biểu quyết (%)	ghi sổ Ngàn VND
Công ty Cổ phần Dầu Tầm tơ Hàm Rồng (*)	Sản xuất sợi	-	-	50,00	6.145.591

(*) Trong kỳ, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ cổ phần sở hữu trong công ty liên kết này cho bên liên quan với giá trị chuyển nhượng là 7.500.000 ngàn VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Dầu Tầm tơ Hàm Rồng không còn là công ty liên kết của Tập đoàn.

17.2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Tỷ lệ	Giá gốc đầu tư	Tỷ lệ	Giá gốc đầu tư
		sở hữu và biểu quyết %	Ngàn VND	sở hữu và biểu quyết %	Ngàn VND
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("HNG") (*)	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp	-	-	8,24	909.019.966
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên	Truyền thông	2,00	6.200.000	2,00	6.200.000
Công ty Cổ phần Bóng đá chuyên nghiệp Việt nam	Bóng đá	-	1.170.000	-	1.170.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Viễn Đông	Thương mại và vận tải	-	1.160.041	-	1.160.041
TỔNG CỘNG			8.530.041		917.550.007
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn			(8.530.041)		(369.300.006)
GIÁ TRỊ THUẦN			-		548.250.001

(*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ 91.375.000 cổ phiếu HNG cho các nhà đầu tư khác với tổng giá trị chuyển nhượng là 593.937.500 ngàn VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Ngàn VND Số đầu kỳ (Trình bày lại - TM số 37)
Ngắn hạn		
Chi phí cải tạo vườn cây	6.319.455	44.261.977
Công cụ, dụng cụ	726.620	1.174.793
Chi phí khác	2.192.416	1.389.517
	<u>9.238.491</u>	<u>46.826.287</u>
Dài hạn		
Chi phí đất	382.444.497	376.366.527
Chi phí cải tạo vườn cây	89.287.394	103.366.752
Công cụ, dụng cụ	10.501.252	11.113.494
Chi phí khác	18.837.277	26.803.789
	<u>501.070.420</u>	<u>517.650.562</u>
TỔNG CỘNG	<u>510.308.911</u>	<u>564.476.849</u>

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

19.1 Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	791.059.080	791.059.080	842.891.845	842.891.845
Trong đó:				
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Phát triển Do Holdings	361.820.688	361.820.688	386.820.688	386.820.688
- Công ty Cổ phần IAPACCO	85.774.895	85.774.895	106.754.851	106.754.851
- Các nhà cung cấp khác	343.463.497	343.463.497	349.316.306	349.316.306
Phải trả người bán máy móc và thiết bị	54.228.461	54.228.461	44.701.237	44.701.237
Phải trả nhà thầu xây dựng	17.953.824	17.953.824	22.517.181	22.517.181
TỔNG CỘNG	<u>863.241.365</u>	<u>863.241.365</u>	<u>910.110.263</u>	<u>910.110.263</u>
Trong đó:				
Phải trả các bên khác	833.616.457	833.616.457	873.534.665	873.534.665
Phải trả các bên liên quan (TM số 33)	29.624.908	29.624.908	36.575.598	36.575.598

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

19.2 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Ngàn VND Số đầu kỳ
Các bên khác trả tiền trước	192.807.490	231.479.406
Trong đó:		
- Công ty TNHH Vinacapital Phước Điền	162.680.988	162.680.988
- Các khách hàng khác	30.126.502	68.798.418

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Ngàn VND Số cuối kỳ
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	27.600.604	288.895.832	(272.617.279)	43.879.157
Thuế khác	3.420.825	1.748.439	(2.028.466)	3.140.798
TỔNG CỘNG	31.021.429	290.644.271	(274.645.745)	47.019.955
Phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	19.513.705	9.607.440	(25.830.013)	3.291.132
Thuế giá trị gia tăng	3.085.157	348.884.312	(351.121.102)	848.367
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TM số 32.1)	-	100.917.230	(5.210.559)	95.706.671
Thuế khác	-	9.123.513	(8.613.341)	510.172
TỔNG CỘNG	22.598.862	468.532.495	(390.775.015)	100.356.342

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Ngàn VND Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	208.911.908	2.168.988.964
Chi phí hoạt động	71.099.549	89.382.923
Chi phí khác	7.017.480	24.615.557
	287.028.937	2.282.987.444
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	28.984.093	36.329.134
TỔNG CỘNG	316.013.030	2.319.316.578
Trong đó:		
Phải trả bên khác ngắn hạn	287.028.937	2.282.987.444
Phải trả bên khác dài hạn	19.255.608	30.327.066
Phải trả bên liên quan dài hạn (TM số 33)	9.728.485	6.002.068

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Ngàn VND Số đầu kỳ (Trình bày lại - TM số 37)
Ngắn hạn		
Cần trừ công nợ	65.875.892	62.620.187
Phải trả do được chỉ hộ	27.227.062	27.227.062
Phải trả về chi hộ	14.533.448	14.533.448
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm	4.516.059	3.706.687
Khác	4.227.576	10.651.877
	<u>116.380.037</u>	<u>118.739.261</u>
Dài hạn		
Thu hộ	12.866.626	207.810.192
Khác	-	5.537.882
	<u>12.866.626</u>	<u>213.348.074</u>
TỔNG CỘNG	<u>129.246.663</u>	<u>332.087.335</u>
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	129.246.663	332.087.335

23. VAY

	Số cuối kỳ	Ngàn VND Số đầu kỳ (Trình bày lại - TM số 37)
Ngắn hạn		
Vay ngân hàng (TM số 23.1)	5.058.605.433	5.039.319.600
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (TM số 23.3)	292.787.369	333.418.316
Trái phiếu phát hành đến hạn trả (TM số 23.2)	-	1.099.000.000
Mượn các bên khác (i)	22.950.065	-
	<u>5.374.342.867</u>	<u>6.471.737.916</u>
Dài hạn		
Trái phiếu phát hành (TM số 23.2)	2.959.897.256	987.332.222
Vay ngân hàng (TM số 23.3)	283.163.905	297.576.892
Vay các bên khác (TM số 23.4)	60.697.434	144.891.217
Mượn các bên khác (i)	12.600.000	9.400.000
	<u>3.316.358.595</u>	<u>1.439.200.331</u>
TỔNG CỘNG	<u>8.690.701.462</u>	<u>7.910.938.247</u>

- (i) Khoản mượn không lãi suất và không yêu cầu tài sản đảm bảo từ các cá nhân, các công ty khác và các bên liên quan của Tập đoàn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động của Tập đoàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

Tình hình tăng/(giảm) các khoản vay như sau:

	<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>Vay dài hạn</i>	<i>Ngàn VND Tổng cộng</i>
Số đầu kỳ	6.471.737.916	1.439.200.331	7.910.938.247
Tiền thu từ đi vay, đi mượn	5.880.672.490	2.003.600.000	7.884.272.490
Cán trừ công nợ	22.950.065	(29.500.000)	(6.549.935)
Chi phí phát hành trái phiếu	-	(33.502.400)	(33.502.400)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	6.067.433	6.067.433
Chênh lệch tỷ giá	(3.139.082)	(1.927.799)	(5.066.881)
Tiền chi trả nợ gốc vay, mượn	<u>(6.997.878.522)</u>	<u>(67.578.970)</u>	<u>(7.065.457.492)</u>
Số cuối kỳ	<u>5.374.342.867</u>	<u>3.316.358.595</u>	<u>8.690.701.462</u>

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

<i>Tên ngân hàng</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Ngàn VND Số đầu kỳ</i>
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Trung tâm kinh doanh ("TTKD") Hội Sở	3.829.111.287	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	673.140.000	663.490.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - Sở Giao dịch Đồng Nai	258.529.999	259.939.669
Sai Gon Thuong Tin Bank Lao Limited - Champasak Branch	217.916.840	206.854.473
Sacombank (Cambodia) Plc. - Pochentong Branch	79.907.307	79.877.706
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	-	3.429.160.732
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Gia Lai	-	399.997.020
TỔNG CỘNG	<u>5.058.605.433</u>	<u>5.039.319.600</u>

Các khoản vay này được sử dụng chủ yếu để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Tập đoàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Tên ngân hàng	Số tiền (Ngàn VND)	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Phương Đông - TTKD Hội Sở				
Khoản vay 1	1.699.998.491	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2026 đến ngày 11 tháng 12 năm 2026	8,8 - 11,0	140.080.000 cổ phần Đầu tư Quốc tế HAGL thuộc sở hữu của Công ty; 5.785.000 cổ phần Đầu tư Quốc tế HAGL thuộc sở hữu của Bà Lê Thị Liễu; 5.785.000 cổ phần Đầu tư Quốc tế HAGL thuộc sở hữu của Ông Trần Quang Dũng; 345.032.600 cổ phần Công ty Cổ phần Lê Me thuộc sở hữu của Công ty; 30.323.923 cổ phần Công ty Cổ phần Lê Me thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai; 8.876.100 cổ phần Công ty Cổ phần Lê Me thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai; Quyền sở hữu và khai thác vườn dâu tằm, vườn chuối, vườn sầu riêng của Khan Xay Agriculture Development Co., Ltd., tại Bản Hatsan, Huyện Saysettha, Tỉnh Attapeu, Lào; Quyền sở hữu và khai thác vườn sầu riêng và vườn cà phê của Bolaven Sturgeon Aquaculture Joint Stock Company tại Bản Phanuandong, Huyện Paksong, Tỉnh Champasak, Lào; Quyền sở hữu và khai thác vườn sầu riêng của Souk Houng Heang Agricultural Development Sole Co., Ltd., tại Bản Phanuandong, Huyện Paksong, Tỉnh Champasak, Lào; Quyền sở hữu và khai thác vườn mắc ca và cà phê của Bolaven High-tech Agriculture Co., Ltd., tại Bản Houaykong, Huyện Paksong, Tỉnh Champasak, Lào.

12/1 1 0 1/1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số tiền (Ngàn VND)	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Phương Đông - TTKD Hội Sở (tiếp theo)				
Khoản vay 2	1.199.998.661	Từ ngày 17 tháng 9 năm 2026 đến ngày 30 tháng 3 năm 2027	10,95 - 11,25	Toàn bộ tài sản của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai liên quan đến dự án phát triển cây ăn quả kết hợp với chăn nuôi heo theo hướng bền vững tại các Xã: Đăk Ta Ley, Kon Chiêng, Kon Thụp, Lơ Pang, Đăk Yă, Đê Ar, Huyện Mang Yang; Xã Phú An, Xã Cư An, Xã Yang Bắc, Huyện Đăk Pơ; Xã Thành An, Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai, theo các Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất ("GCNQSDĐ") số BY 440253, BY 440254, BY 440255, BY 440256, BY 440257, BY 440346, BY 440347, DQ129640; 165.750.000 cổ phần Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai thuộc sở hữu của Công ty.
Khoản vay 3	929.114.135	Từ ngày 16 tháng 7 năm 2026 đến ngày 30 tháng 3 năm 2027	10,95 - 11,25	29.226.086 cổ phần Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cà phê Hoàng Anh Gia Lai; 11.957 cổ phần Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai thuộc sở hữu của Ông Trần Quang Dũng; 11.957 cổ phần Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai thuộc sở hữu của Bà Nguyễn Ngọc Mai;
				Toàn bộ tài sản của Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai liên quan đến dự án phát triển cây ăn quả kết hợp với chăn nuôi heo theo hướng bền vững tại các Xã: Đăk Ta Ley, Kon Chiêng, Kon Thụp, Lơ Pang, Đăk Yă, Đê Ar, Huyện Mang Yang; Xã Phú An, Xã Cư An, Xã Yang Bắc, Huyện Đăk Pơ; Xã Thành An, Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai theo các GCNQSDĐ số BY 440253, BY 440254, BY 440255, BY 440256, BY 440257, BY 440346, BY 440347, DQ 129640, BY 440348, BY 440349, BY 440746.

TỔNG CỘNG **3.829.111.287**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số tiền (Ngàn VND)	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội				
Khoản vay 1	469.550.000	Từ ngày 29 tháng 7 năm 2026 đến ngày 17 tháng 11 năm 2026	10,45 - 10,95	Tài sản gắn liền với đất nằm trên thửa đất có GCNQSDĐ số BY 440741 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai; Tài sản gắn liền với đất theo Giấy phép sử dụng đất nhà nước ("GPSĐĐNN") số 889/TNMT thuộc sở hữu của Khan Xay Agriculture Development Co., Ltd; Thư bảo lãnh của ông Đoàn Nguyên Đức ngày 13/07/2023;
Khoản vay 2	203.590.000	Từ ngày 2 tháng 7 năm 2026 đến ngày 14 tháng 12 năm 2026	10,05 - 10,95	Tài sản gắn liền với đất theo GPSĐĐNN số 104/TNMT thuộc sở hữu của Hoan Thinh Attapeu Agriculture Development Sole Member Co., Ltd.; Tài sản gắn liền với đất là vườn cây theo GCNQSDĐ số BY 440735, BY 440736, BY 440744 và công trình nông nghiệp theo GCNQSDĐ số DD 782896, DD 782897, DD 782898 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai; Tài sản gắn liền với đất theo GPSĐĐNN số 483/STNMT và 0097/TNMT thuộc sở hữu của Khan Xay Agriculture Development Co., Ltd.
TỔNG CỘNG			673.140.000	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số tiền (Ngàn VND)	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp
Sai Gon Thương Tín Bank Lao Limited - Champasak Branch				
Khoản vay 1	168.251.180	Từ ngày 27 tháng 8 năm 2026 đến ngày 26 tháng 12 năm 2026	LAK: 11,50 USD: 8,00	GPSĐĐNN diện tích 121,7 hecta, Thửa số 01-02, Tờ bản đồ số A 660-668 Bản Houykong, Huyện Paksong, Tỉnh Champasak, Lào thuộc quyền sở hữu của Agricultural Development Daihang Sole Co., Ltd.;
				GPSĐĐNN diện tích 123,3 hecta, Thửa số 01-02-03-04-05, Tờ bản đồ số A 658-670 Bản Houykong, Huyện Paksong, Tỉnh Champasak, Lào thuộc quyền sở hữu của Agricultural Development Daihang Sole Co., Ltd.;
				GPSĐĐNN diện tích 6,83 hecta, Thửa số 01, Tờ bản đồ số A 728-636 Bản Hət san, Huyện Saysettha, Tỉnh Attapeu, Lào thuộc quyền sở hữu của Khan Xay Agriculture Development Co., Ltd.;
				GPSĐĐNN diện tích 48,52 hecta, Thửa số 08, Tờ bản đồ số A-730-634 Bản Hət san, Huyện Saysettha, Tỉnh Attapeu, Lào thuộc quyền sở hữu của Khan Xay Agriculture Development Co., Ltd.
Khoản vay 2	49.665.660	Từ ngày 5 tháng 8 năm 2026 đến ngày 26 tháng 12 năm 2026	11,50	Quyền thuê đất, quyền khai thác và tài sản trên đất bao gồm tài sản đã hình thành và hình thành trong tương lai tại lô đất diện tích 150 hecta theo Sổ đăng kí số 1, tờ số 1, GCNQSDĐ số 02, tờ bản đồ số A730-630, Bản Keangnai, huyện Saysettha, tỉnh Attapeu thuộc sở hữu của Khan Xay Agriculture Development Co., Ltd.
TỔNG CỘNG	217.916.840			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số tiền (Ngàn VND)	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - Sở Giao dịch Đồng Nai				
Khoản vay 1	<u>258.529.999</u>	Từ ngày 7 tháng 9 năm 2026 đến ngày 7 tháng 12 năm 2026	9,60 - 10,30	10.000.000 cổ phiếu HAG thuộc sở hữu của Ông Đoàn Nguyên Đức; 13.000.000 cổ phiếu HAG thuộc sở hữu của Bà Đoàn Hoàng Anh; Bất động sản tọa lạc tại Thửa đất số 04, Tờ bản đồ số 59 theo Giấy Chứng nhận QSDĐ số BD 350931 tại Thôn Hàm Rồng, Xã Ia Băng, Huyện Đắk Đoa, Tỉnh Gia Lai thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Phú Quý Gia Lai.

Sacombank (Cambodia) Plc. - Pochentong Branch

Khoản vay 1	<u>79.907.307</u>	Từ ngày 28 tháng 11 năm 2026 đến ngày 6 tháng 2 năm 2027	8,50	6.700.000 cổ phiếu HAG thuộc sở hữu của Ông Đoàn Nguyên Đức; Bất động sản tọa lạc tại thửa đất 65,66,67,68,69,70,139,143,55,54,53,52,35 Tờ bản đồ số 49, Thôn Kênh Siêu, Xã Chư Pong, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Quý; Bất động sản tọa lạc tại thửa đất 01 và 79, Tờ bản đồ số 3, Xã La Băng, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Phú Quý Gia Lai.
-------------	-------------------	---	------	--

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Trái phiếu phát hành

Chi tiết trái phiếu phát hành theo mệnh giá như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Số cuối kỳ	Ngân VND
		Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS ("OCBS")		
- HAG12601 (i)	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS ("OCBS")		
- HTL12501 (ii)	1.000.000.000	1.000.000.000
BIDV và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng		
Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BSC")	-	1.099.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(40.102.744)	(12.667.778)
TỔNG CỘNG	2.959.897.256	2.086.332.222
<i>Trong đó:</i>		
Trái phiếu dài hạn	2.959.897.256	987.332.222
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	-	1.099.000.000

(i) Vào ngày 29 tháng 4 năm 2026, Công ty đã phát hành 20.000 trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có bảo lãnh thanh toán, với tổng giá trị phát hành 2.000 tỷ đồng (mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu). Trái phiếu có kỳ hạn 36 tháng kể từ ngày phát hành và được mua lại một lần vào ngày đáo hạn.

Lãi suất được áp dụng ở mức 10,5%/năm cho hai kỳ tính lãi đầu tiên; các kỳ tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiền gửi VND kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Phương Đông ("OCB") cộng biên độ 2,5%/năm.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được sử dụng để thực hiện các chương trình đầu tư phát triển diện tích cà phê mới thông qua các hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Việt Nam, Lào và Campuchia.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, OCB và Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển mỗi bên nắm giữ 10.000 trái phiếu, tương ứng 50% số lượng trái phiếu đang lưu hành.

Trái phiếu được bảo đảm bằng bảo lãnh thanh toán của OCB theo Thỏa thuận cấp bảo lãnh số 0139/2026/TTCL ngày 24 tháng 4 năm 2026 và Thư bảo lãnh số BL0054061 phát hành theo thỏa thuận này.

Thông tin chính về bảo lãnh thanh toán được đảm bảo bằng các tài sản của Công ty như sau:

- OCB cam kết bảo lãnh cho các nghĩa vụ thanh toán gốc, lãi trái phiếu, tiền phạt chậm trả gốc, lãi và nghĩa vụ mua lại bắt buộc của Công ty theo các điều kiện trái phiếu đã phát hành;
- Tổng giá trị bảo lãnh tối đa là 2.135 tỷ đồng, bao gồm 2.000 tỷ đồng gốc trái phiếu và tối đa 135 tỷ đồng tiền lãi, tiền phạt phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh;
- Thư bảo lãnh có tính chất không hủy ngang và OCB có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi Công ty không thanh toán đầy đủ các nghĩa vụ được bảo lãnh cho người sở hữu trái phiếu theo quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

- (ii) Vào ngày 8 tháng 8 năm 2025, Đầu tư Quốc tế HAGL đã phát hành 10.000 trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có bảo lãnh thanh toán với tổng giá trị 1.000 tỷ VND (mệnh giá 100 triệu đồng/ trái phiếu).

Các trái phiếu này có kỳ hạn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành với lãi suất cố định 10,5%/năm và được mua lại một lần vào ngày đáo hạn.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để phát triển các dự án trồng trọt cà phê Arabica và dầu tằm ở Gia Lai, Việt Nam và ở Champasak, Attapeu, Lào.

Trái phiếu được đảm bảo bằng bảo lãnh thanh toán của OCB - Chi nhánh Đắk Lắk theo quy định tại Thư bảo lãnh thanh toán số BL 0052292 ("Thư bảo lãnh") và theo quy định của pháp luật. Thông tin chi tiết về bảo lãnh thanh toán:

- Toàn bộ nghĩa vụ thanh toán gốc, lãi, lãi phạt (nếu có) và các nghĩa vụ thanh toán khác liên quan đến Trái phiếu được bảo lãnh theo Thư bảo lãnh do OCB - Chi nhánh Đắk Lắk phát hành. Theo đó, số tiền bảo lãnh được cam kết thanh toán cho tất cả các Bên Nhận Bảo lãnh theo Thư bảo lãnh tối đa không vượt quá 1.040.000.000 ngàn VND.
- OCB - Chi nhánh Đắk Lắk cam kết không hủy ngang rằng nếu Đầu tư Quốc tế HAGL không thanh toán hoặc không thanh toán đầy đủ bất kỳ nghĩa vụ được bảo đảm bằng bảo lãnh nào khi đến hạn theo quy định tại các điều kiện và điều khoản của trái phiếu, thì OCB - Chi nhánh Đắk Lắk sẽ thanh toán đầy đủ nghĩa vụ được bảo đảm bằng bảo lãnh đó cho Đầu tư Quốc tế HAGL.

23.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ	Ngân VND
		Số đầu kỳ
Laos Viet Joint Venture Bank (Laos-Viet Bank) - Attapeu Branch	292.787.369	317.395.600
Ngân hàng TMCP Phương Đông - TTKD Hội Sở Sai Gon Thương Tín Bank Lao Limited - Champasak Branch	205.409.305	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	77.754.600	95.705.116
	-	217.894.492
TỔNG CỘNG	575.951.274	630.995.208
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả	292.787.369	333.418.316
Vay dài hạn	283.163.905	297.576.892

Các khoản vay này được sử dụng chủ yếu để đáp ứng nhu cầu vốn tài trợ cho các dự án vườn cây ăn quả của Tập đoàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số tiền (Ngàn VND)	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp
Laos-Viet Bank, Attapeu Branch				
Khoản vay 1	292.787.369	Từ ngày 5 tháng 5 năm 2023 đến ngày 15 tháng 9 năm 2023 (*)	8,50	2 lô đất tại Bản Honglay, Huyện Lamam, Tỉnh Sekong, Lào thuộc sở hữu của Ông Channousit; Trụ sở làm việc của Agricultural Development Daithang Sole Co., Ltd. tại Bản NongYoi, Huyện Paksong, Tỉnh Champasak, Lào; Quyền sở hữu và khai thác diện tích 939 ha vườn cây ăn quả thuộc sở hữu của Agricultural Development Daithang Sole Co., Ltd.

Trong đó:

Vay dài hạn
đến hạn trả trong
vòng 1 năm 292.787.369

(*) Tại ngày 23 tháng 10 năm 2025, Công ty và Agricultural Development Daithang Sole Co., Ltd. đã trao đổi và cam kết với ngân hàng về việc thanh toán nợ gốc và lãi vay trong thời gian từ ngày 20 tháng 12 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2028.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số tiền (Ngàn VND)	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Phương Đông - TTKD Hội Sở				
Khoản vay 1	187.259.305	Từ ngày 22 tháng 1 năm 2030 đến ngày 23 tháng 1 năm 2030	12,80 - 13,40	Toàn bộ tài sản của Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai liên quan đến dự án phát triển cây ăn quả kết hợp với chăn nuôi heo theo hướng bền vững tại các Xã: Đắk Ta Ley, Kon Chiêng, Kon Thụp, Lơ Pang, Đắk Yă, Đê Ar, Huyện Mang Yang; Xã Phú An, Xã Cư An, Xã Yang Bắc, Huyện Đắk Rơ; Xã Thành An, Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai, theo các Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất ("GCNQSDĐ") số BY 440253, BY 440254, BY 440255, BY 440256, BY 440257, BY 440346, BY 440347, DQ129640; 165.750.000 cổ phần Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai thuộc sở hữu của Công ty.
Khoản vay 2	18.150.000	Ngày 2 tháng 4 năm 2030	13,60	
TỔNG CỘNG				140.080.000 cổ phần Đầu tư Quốc tế HAGL thuộc sở hữu của Công ty; 5.785.000 cổ phần Đầu tư Quốc tế HAGL thuộc sở hữu của Bà Lê Thị Liễu; 5.785.000 cổ phần Đầu tư Quốc tế HAGL thuộc sở hữu của Ông Trần Quang Dũng;
Trong đó:	205.409.305			Toàn bộ tài sản của Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai liên quan đến dự án phát triển cây ăn quả kết hợp với chăn nuôi heo theo hướng bền vững tại xã Kon Thụp theo Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất ("GCNQSDĐ") số BY440746.
Vay dài hạn	205.409.305			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau: (tiếp theo)

<i>Tên ngân hàng</i>	<i>Số tiền (Ngàn VND)</i>	<i>Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Tài sản thế chấp</i>
Sai Gon Thương Tin Bank Lao Limited - Champasak Branch				
Khoản vay 1	<u>77.754.600</u>	Ngày 4 tháng 7 năm 2028	LAK: 13,00	Quyền thuê đất, quyền khai thác và tài sản trên đất bao gồm tài sản đã hình thành và hình thành trong tương lai tại lô đất diện tích 150 hecta theo Sổ đăng kí số 1, tờ số 1, GCNQSDĐ số 02, tờ bản đồ số A730-630, Bản Keangnhai, huyện Saysettha, tỉnh Attapeu thuộc sở hữu của Khan Xay Agriculture Development Co., Ltd.;
				Quyền thuê đất, quyền khai thác và tài sản trên đất bao gồm tài sản đã hình thành và hình thành trong tương lai tại lô đất diện tích 150 hecta theo tờ bản đồ số A652-660, huyện Paksong, tỉnh Champasak thuộc sở hữu của Bolaven Paksong Sturgeon Co., Ltd.
Trong đó:				
Vay dài hạn	77.754.600			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.4 Vay dài hạn bên khác

Đây là các khoản vay dài hạn từ các công ty và cá nhân nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động của Tập đoàn với chi tiết như sau:

Tên đối tượng	Số tiền (Ngàn VND)	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp
Bà Hồ Thị Kim Chi (TM số 33)	52.762.000	Ngày 24 tháng 4 năm 2029	10,00	Tín chấp
Công ty Cổ phần Tổng hợp PC	7.935.434	Ngày 31 tháng 12 năm 2027	7,95	Tín chấp
TỔNG CỘNG	60.697.434			
Trong đó: Vay dài hạn	60.697.434			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Ngân VND
						Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Số đầu kỳ	10.574.679.470	-	(686.640)	(1.407.086.490)	(422.660.071)	8.744.246.269
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	833.606.449	833.606.449
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	191.985.320	-	191.985.320
Chi thù lao HĐQT, BKS và Thư ký	-	-	-	-	(1.536.000)	(1.536.000)
Số cuối kỳ	10.574.679.470	-	(686.640)	(1.215.101.170)	409.410.378	9.768.302.038
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026						
Số đầu kỳ	12.674.679.470	408.450.000	(686.640)	(1.263.592.327)	1.392.652.658	13.211.503.161
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.025.743.079	2.025.743.079
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	263.922.658	263.922.658
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	193.853.522	-	193.853.522
Chi thù lao HĐQT, BKS và Thư ký	-	-	-	-	(1.536.000)	(1.536.000)
Số cuối kỳ	12.674.679.470	408.450.000	(686.640)	(1.069.738.805)	3.680.782.395	15.693.486.420

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.267.467.947	1.267.467.947
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.267.467.947	1.267.467.947
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.267.467.947</i>	<i>1.267.467.947</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.267.399.283	1.267.399.283
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.267.399.283</i>	<i>1.267.399.283</i>
Số lượng cổ phiếu mua lại của chính mình	68.664	68.664
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>68.664</i>	<i>68.664</i>

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

Như được trình bày tại TM số 23, một phần cổ phiếu phổ thông đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Kỳ này	Ngàn VND Kỳ trước
Số đầu kỳ	971.095.596	581.381.851
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	178.254.022	46.108.732
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	406.189.413	-
Giải thể công ty con	-	(653.894)
Mua công ty con	-	(20.494.810)
Số cuối kỳ	<u>1.555.539.031</u>	<u>606.341.879</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (Ngàn VND)	2.025.743.079	833.606.449
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	1.267.399.283	1.267.399.283
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.598	658
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.598	658

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Ngàn VND Kỳ trước
Doanh thu gộp	3.064.176.504	3.722.866.377
Trong đó:		
Doanh thu bán trái cây	2.718.373.253	3.004.755.136
Doanh thu bán súc vật nuôi	188.943.159	134.166.648
Doanh thu bán hàng hóa	134.280.235	577.486.740
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	22.579.857	6.457.853
Khoản giảm trừ	(25.152.081)	(15.689.858)
Giảm giá hàng bán	(25.152.081)	(15.689.858)
Doanh thu thuần	3.039.024.423	3.707.176.519
Trong đó:		
Doanh thu bán trái cây	2.693.221.172	2.989.204.865
Doanh thu bán súc vật nuôi	188.943.159	134.027.061
Doanh thu bán hàng hóa	134.280.235	577.486.740
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.579.857	6.457.853
Trong đó:		
Doanh thu thuần với các bên khác	3.031.017.287	3.575.393.571
Doanh thu thuần với các bên liên quan (TM số 33)	8.007.136	131.782.948

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU (tiếp theo)

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Ngàn VND Kỳ trước
Lãi cho vay và tiền gửi	116.824.458	117.898.114
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	46.447.972	6.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	965.609	11.786.271
TỔNG CỘNG	164.238.039	135.684.385
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (TM số 33)	38.851.143	94.028.735
Doanh thu hoạt động tài chính với các bên khác	125.386.896	41.655.650

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Ngàn VND Kỳ trước
Giá vốn bán trái cây	1.410.662.815	1.471.403.377
Giá vốn súc vật nuôi	179.644.136	194.715.472
Giá vốn hàng hóa	128.509.356	559.631.050
Giá vốn dịch vụ	42.742.352	30.165.692
TỔNG CỘNG	1.761.558.659	2.255.915.591

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Ngàn VND Kỳ trước
Chi phí lãi vay	367.076.401	349.015.691
Chi phí phát hành trái phiếu	6.067.434	10.942.794
Chi phí thu xếp khoản vay	16.391.891	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.018.831	10.337.093
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	18.275.000
Lỗ do giải thể công ty con	-	6.238.932
Khác	-	323.019
TỔNG CỘNG	397.554.557	395.132.529

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Ngàn VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.381.092	131.371.310
Chi phí nhân viên	4.086.619	4.165.533
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.133.671	2.184.506
Chi phí khác	28.459.007	80.267.396
	<u>149.060.389</u>	<u>217.988.745</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	46.507.621	39.952.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.318.977	26.623.258
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	8.713.129	1.508.726
Chi phí khấu hao	7.770.739	4.498.622
Chi phí khác	18.279.754	6.812.803
	<u>116.590.220</u>	<u>79.396.205</u>
TỔNG CỘNG	<u>265.650.609</u>	<u>297.384.950</u>

31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Ngàn VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác		
Chi phí lãi trái phiếu được miễn giảm (*)	1.534.505.139	-
Lãi từ giao dịch mua rẻ	-	9.859.555
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	4.059.005
Các khoản khác	17.632.494	3.795.221
	<u>1.552.137.633</u>	<u>17.713.781</u>
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản	20.923.591	46.284.294
Khấu hao tài sản ngưng sử dụng	4.219.492	833.074
Các khoản khác	15.569.852	6.064.739
	<u>40.712.935</u>	<u>53.182.107</u>
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN	<u>1.511.424.698</u>	<u>(35.468.326)</u>

(*) Trong kỳ, căn cứ theo Thông báo về việc giảm trừ nghĩa vụ trả nợ số 79/CNHCM-P.MBN1 ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam, Công ty được giảm trừ nghĩa vụ trả nợ tương ứng với phần chi phí lãi trái phiếu với tổng giá trị là 1.534.505.139 ngàn VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con tại Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế (2025: 20%). Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKDN, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các công ty con của Công ty tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính và 2% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động chuyển nhượng dự án. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các công ty con của Công ty tại nước Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Ngàn VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	95.706.671	-
Thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	5.210.559	-
	100.917.230	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(14.990.996)	(20.755.673)
TỔNG CỘNG	85.926.234	(20.755.673)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Ngân VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.289.923.335	858.959.508
<i>Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm):</i>		
Các khoản lỗ từ các công ty con	62.287.357	82.951.309
Lãi từ giao dịch mua rẻ	-	(9.859.555)
Phân bổ giá trị chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của tài sản thuần từ giao dịch mua tài sản	210.061.236	181.657.333
Chi phí lãi vay không được khấu trừ (*)	-	123.672.194
Thay đổi lãi chưa thực hiện	27.131.282	37.878.557
Lợi nhuận từ hoạt động miễn thuế	(1.026.482.465)	(1.327.716.395)
Lỗ kỳ trước được chuyển sang	(1.346.658.179)	(56.186.701)
Các khoản khác	262.270.788	73.007.580
Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) ước tính trong kỳ hiện hành	478.533.354	(35.636.170)
Thuế TNDN ước tính trong kỳ hiện hành	95.706.671	-
Thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	5.210.559	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	100.917.230	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	-	96.086
Thuế TNDN trích thừa kỳ trước	-	(65.958)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(5.210.559)	(37.667)
Thuế TNDN phải trả (phải thu) cuối kỳ	95.706.671	(7.539)
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN trả trước (TM số 20)	-	(7.539)
Thuế TNDN phải trả (TM số 20)	95.706.671	-

(*) Theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, đây là các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định không được trừ thuế TNDN ước tính bởi Tập đoàn chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ như sau:

	<i>Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
			<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch giá trị hợp lý của tài sản mua trong hợp nhất kinh doanh	370.286.380	384.165.962	(13.879.582)	(17.580.162)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	129.764	1.241.178	(1.111.414)	(3.175.511)
	370.416.144	385.407.140		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(14.990.996)	(20.755.673)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Cá Nước Ngọt Gia Lai	Công ty liên quan của Giám đốc công ty con (đến ngày 25 tháng 3 năm 2025)
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan của Giám đốc công ty con (đến ngày 1 tháng 1 năm 2026)
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan của Giám đốc công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu Tầm tơ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty có cùng người đại diện theo pháp luật với công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Dầu Tầm tơ Hàm Rồng	Công ty liên kết (đến ngày 26 tháng 1 năm 2026)
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan của thành viên HĐQT (đến ngày 1 tháng 1 năm 2026)
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà Máy Nhựa	Công ty liên quan của thành viên HĐQT (đến ngày 1 tháng 1 năm 2026)
Công ty TNHH MTV Bao bì Linh Khang	Công ty liên quan của thành viên Ban Tổng giám đốc
Công ty TNHH Nông nghiệp Thành Trung	Công ty có cùng người đại diện theo pháp luật với công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Savannakhet	Công ty có cùng người đại diện theo pháp luật với công ty con gián tiếp
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT
Ông Võ Trường Sơn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Thị Kim Chi	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Bà Hà Kiệt Trân	Thành viên HĐQT độc lập
Bà Đỗ Trần Thùy Trang	Trưởng BKS
Bà Đoàn Nguyễn Minh Hòa	Thành viên BKS
Bà Đinh Thị Lê Sa	Thành viên BKS
Bà Lê Trương Y Trâm	Kế toán trưởng
Bà Đoàn Thị Mai Phương	Thư ký Công ty kiêm Người phụ trách quản trị Công ty
Bà Hồ Thị Mỹ Loan	Thư ký Công ty
Ông Trần Quang Dũng	Phó Giám đốc công ty con
Ông Nguyễn Chí Thắng	Giám đốc công ty con kiêm Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 16 tháng 3 năm 2026)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan bao gồm:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Ngàn VND	
			Kỳ trước	
Công ty Cổ phần Đầu tư Savannakhet	Chuyển tiền HTKD	495.000.000	-	
Công ty TNHH MTV Bao bì Linh Khang	Mua hàng	45.477.474	42.259.447	
	Lãi vay	-	452.748	
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Lãi cho vay	38.731.759	45.044.562	
	Mua hàng	6.638.958	-	
Bà Hồ Thị Kim Chi	Cần trừ công nợ	12.500.000	-	
	Trả nợ vay	6.750.000	-	
	Lãi vay	3.321.417	611.609	
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu Tầm tơ Hoàng Anh Gia Lai	Chuyển nhượng khoản đầu tư	7.500.000	-	
	Bán hàng	8.007.136	-	
	Mua hàng	5.532.210	-	
	Cho vay	3.000.000	-	
	Lãi cho vay	119.384	-	
Công ty Cổ phần Cá Nước Ngọt Gia Lai (*)	Bán hàng	-	122.195.930	
	Mua hàng	-	23.373.356	
	Chi hộ	-	3.037.203	
	Thu nhập khác	-	233.943	
	Cung cấp dịch vụ	-	105.000	
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Lãi cho vay	-	48.984.173	
	Mua hàng	-	12.781.063	
	Bán hàng hóa	-	9.482.018	
	Chi hộ	-	6.541	

(*) Giao dịch trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 25 tháng 3 năm 2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (TM số 7)			
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Bán hàng	528.178.637	753.805.853
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu Tầm tơ Hoàng Anh Gia Lai	Bán hàng	31.571.227	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Bán hàng	-	83.291.734
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bán hàng	-	521.053
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà Máy Nhựa	Bán hàng	-	291.599
Công ty Cổ phần Dầu Tầm tơ Hàm Rồng (*)	Bán hàng	-	372.022
		559.749.864	838.282.261
Trả trước cho người bán ngắn hạn (TM số 8)			
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Ứng trước mua hàng	167.557.541	127.491.235
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu Tầm tơ Hoàng Anh Gia Lai	Ứng trước mua hàng	3.000.000	-
		170.557.541	127.491.235
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (TM số 6.1)			
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu Tầm tơ Hoàng Anh Gia Lai	Cho vay	3.000.000	-
	Lãi cho vay	119.383	-
Công ty TNHH Nông nghiệp Thành Trung	Cho vay	1.733.096	1.733.096
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Cho vay	-	1.183.527.287
	Lãi cho vay	-	154.648.107
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai (*)	Cho vay	-	490.713.549
	Lãi cho vay	-	79.217.197
Các bên liên quan khác	Cho vay	-	14.200
		4.852.479	1.909.853.436

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các công ty này không còn là bên liên quan của Tập đoàn.

Các khoản cho vay đã được phê duyệt tại các kỳ họp Đại Hội đồng Cổ đông, phù hợp với các điều khoản và quy định liên quan đến việc cung cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các cổ đông và những người có liên quan theo Nghị định 155/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Sổ dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

		Ngàn VND	
Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu ngắn hạn khác (TM số 9)			
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Cần trừ công nợ Khác	20.430.725	431.112.596
		-	22.000
Công ty Cổ phần Dầu Tầm tơ Hàm Rồng	Mua hàng	-	2.000.000
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Khác	-	679.661
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà Máy Nhựa	Khác	-	129.400
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Chi hộ	-	6.541
		20.430.725	433.950.198
Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 19.1)			
Công ty TNHH MTV Bao bì Linh Khang	Mua hàng	29.545.798	22.754.769
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu Tầm tơ Hoàng Anh Gia Lai	Mua hàng	79.110	-
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà Máy Nhựa	Mua hàng	-	12.929.314
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Mua hàng	-	891.515
		29.624.908	36.575.598
Chi phí phải trả dài hạn (TM số 21)			
Bà Hồ Thị Kim Chi	Chi phí lãi vay	9.728.485	6.002.068
Vay (TM số 23)			
Bà Hồ Thị Kim Chi (TM số 23.4)	Vay	52.762.000	72.012.000
Khác	Mượn	-	4.428.592
		52.762.000	76.440.592

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc tại Công ty trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Ngàn VND	
		Thu nhập (*)	
		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	1.282.686	1.245.336
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	773.033	720.563
Ông Võ Trường Sơn	Thành viên HĐQT	705.367	673.476
Bà Hồ Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc	786.053	612.803
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Tổng Giám đốc	720.105	671.135
Bà Đỗ Trần Thùy Trang	Trưởng Ban Kiểm soát	406.415	372.932
Bà Đoàn Nguyễn Minh Hòa	Thành viên Ban Kiểm soát	340.908	-
Bà Đinh Thị Lệ Sa	Thành viên Ban Kiểm soát	239.184	-
Bà Hà Kiệt Trần	Thành viên HĐQT độc lập	162.000	-
TỔNG CỘNG		5.415.751	4.296.245

Ngoài ra, thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại các công ty con trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Ngàn VND	
		Thu nhập (*)	
		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	135.000	-
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Tổng Giám đốc	54.000	-
Bà Hồ Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc	252.000	162.000
Ông Võ Trường Sơn	Thành viên HĐQT	16.200	16.400
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	90.000	-
Bà Hà Kiệt Trần	Thành viên HĐQT độc lập	36.000	-
TỔNG CỘNG		583.200	178.400

(*) Bao gồm tiền lương và/hoặc các khoản thù lao khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn thuê các lô đất khác nhau tại Việt Nam, Lào và Campuchia để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, nuôi gia súc và trồng các loại cây ăn trái. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền thuê cam kết theo hợp đồng thuê các lô đất này được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Ngàn VND Số đầu kỳ
Dưới 1 năm	21.698.278	22.004.073
Từ 1 đến 5 năm	21.264.751	23.099.980
Trên 5 năm	81.698.089	83.265.095
TỔNG CỘNG	124.661.118	128.369.148

Các cam kết bảo lãnh

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đang dùng 345.032.600 cổ phần tại Công ty Cổ phần Lê Me do Công ty sở hữu để đồng đảm bảo cho các khoản vay của Đầu tư Quốc tế HAGL và Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên.

Ngoài ra, theo Hợp đồng Tín dụng số 01/2015/7694660/HĐTD ký ngày 24 tháng 9 năm 2015 và Hợp đồng tín dụng số 01/2018/7694660/HĐTD ký ngày 2 tháng 10 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Bá Thước ("Bá Thước") và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa ("BIDV Thanh Hóa"), Tập đoàn đã cam kết bảo lãnh cho Bá Thước vay vốn tại BIDV Thanh Hóa theo Thư bảo lãnh vay vốn số 0109/CV-BLHAGL ký ngày 1 tháng 9 năm 2015 với tổng dư nợ gốc là 160.000.000 ngàn VND cùng toàn bộ lãi, phí và phạt phát sinh (nếu có).

35. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các loại ngoại tệ:		
- Đồng KIP Lào (LAK)	4.051.702.021	3.392.681.735
- Đồng Riels Campuchia (KHR)	29.901.325	67.888.191
- Đô la Mỹ (USD)	11.247.364	402.133
- Đồng Baht Thái (THB)	1.910	-
- Đồng Euro (EUR)	142	153
Nợ khó đòi đã xử lý		
- Công ty TNHH MTV Xây Lắp Điện	6.992.216	6.992.216
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh GL - Kontum	3.720.000	3.720.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu, theo đó:

- Doanh thu bộ phận bán hàng ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng, nếu doanh thu bán hàng ra bên ngoài của mỗi bộ phận đó chiếm từ 10% tổng doanh thu trở lên của doanh nghiệp bán hàng ra bên ngoài;
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận theo vị trí của tài sản, nếu tài sản của mỗi bộ phận đó chiếm từ 10% tổng tài sản trở lên của toàn bộ các khu vực địa lý; và
- Tổng chi phí đã phát sinh trong kỳ để mua tài sản cố định - tài sản bộ phận dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một năm (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác) theo vị trí của tài sản, nếu tài sản của bộ phận đó chiếm từ 10% tổng tài sản trở lên của các bộ phận.

36.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên khác. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Sản xuất: sản xuất và bán phân bón, ống nhựa và các công cụ dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp;
- Thương mại và dịch vụ: quản lý tài sản và mua bán hàng hóa;
- Xây dựng: xây dựng chuồng trại; và
- Nông nghiệp: trồng và thu hoạch cây ăn quả, chăn nuôi heo.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Tập đoàn chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Báo cáo bộ phận của hoạt động kinh doanh bóng đá đã được trình bày vào hoạt động thương mại và dịch vụ trong kỳ vì đây không phải là hoạt động chính của Tập đoàn hiện nay.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Thương mại và dịch vụ	Nông nghiệp	Loại trừ	Ngân VND
				Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
<i>Doanh thu</i>				
Từ khách hàng bên ngoài	583.944.593	3.123.231.926	-	3.707.176.519
Giữa các bộ phận	2.336.287.643	1.104.747.300	(3.441.034.943)	-
Tổng cộng	2.920.232.236	4.227.979.226	(3.441.034.943)	3.707.176.519
Kết quả của bộ phận	(5.852.149)	1.457.113.077	-	1.451.260.928
Chi phí không phân bổ				(332.853.276)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính				1.118.407.652
Doanh thu hoạt động tài chính				135.684.385
Chi phí tài chính				(395.132.529)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				858.959.508
Chi phí thuế TNDN hiện hành				-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				20.755.673
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ				879.715.181
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	10.416.006.312	15.394.535.531	-	25.810.541.843
Tiền				193.660.834
Tổng tài sản				26.004.202.677
Nợ phải trả của bộ phận	(7.820.822.321)	(7.411.103.629)	-	(15.231.925.950)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(397.632.810)		(397.632.810)
Tổng nợ phải trả				(15.629.558.760)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Thương mại và dịch vụ	Nông nghiệp	Loại trừ	Ngân VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026				
<i>Doanh thu</i>				
Từ khách hàng bên ngoài	156.465.877	2.882.558.546	-	3.039.024.423
Giữa các bộ phận	5.117.832.935	429.497.424	(5.547.330.359)	-
Tổng cộng	5.274.298.812	3.312.055.970	(5.547.330.359)	3.039.024.423
Kết quả của bộ phận	(14.366.284)	1.291.832.048		1.277.465.764
Chi phí không phân bổ				1.245.774.089
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính				2.523.239.853
Doanh thu hoạt động tài chính				164.238.039
Chi phí tài chính				(397.554.557)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				2.289.923.335
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(100.917.230)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				14.990.996
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm				2.203.997.101
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	9.246.938.376	17.483.424.892	-	26.730.363.268
Tiền				1.243.494.185
Tổng tài sản				27.973.857.453
Nợ phải trả của bộ phận				(10.354.415.858)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.801.721.995)	(6.552.693.863)	-	(370.416.144)
Tổng nợ phải trả				(10.724.832.002)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau.

	Việt Nam		Lào	Campuchia	Khác	Ngàn VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Doanh thu						
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	1.573.199.145		1.260.973.603	398.188.077	474.815.694	3.707.176.519
Chi phí hình thành tài sản cố định	439.430.505		277.610.316	4.069.431	-	721.110.252
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025						
Các thông tin bộ phận khác						
Tài sản bộ phận	10.648.398.835		9.047.817.010	6.114.325.998	-	25.810.541.843
Tiền						193.660.834
Tổng tài sản						26.004.202.677
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026						
Doanh thu						
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	561.121.922		1.572.044.402	378.863.719	526.994.380	3.039.024.423
Chi phí hình thành tài sản cố định	870.750.390		249.246.471	12.599.976	-	1.132.596.837
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026						
Các thông tin bộ phận khác						
Tài sản bộ phận	18.369.481.316		6.717.716.820	1.643.165.132	-	26.730.363.268
Tiền						1.243.494.185
Tổng tài sản						27.973.857.453

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (*Thuyết minh số 3.1.1*) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Ngân VND Số đầu kỳ (được trình bày lại)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	3.081.451.835	3.081.451.835
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	(21.288.525)	(21.288.525)
Đầu tư ngắn hạn khác	-	1.582.210.841	1.582.210.841
Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.820.821.916	(2.820.821.916)	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.522.712.107	(1.842.840.759)	679.871.348
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(43.681.108)	21.288.525	(22.392.583)
Hàng tồn kho	771.613.593	(562.196.280)	209.417.313
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	-	34.499.693	34.499.693
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	-	450.738.890	450.738.890
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	-	82.318.108	82.318.108
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	-	12.419.054	12.419.054
- Nguyên giá	-	13.429.883	13.429.883
- Giá trị khấu hao lũy kế	-	(1.010.829)	(1.010.829)
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	-	27.046.988	27.046.988
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8.471.125.700	(32.407.400)	8.438.718.300
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	530.069.616	(12.419.054)	517.650.562
Phải trả dài hạn khác	222.748.074	(9.400.000)	213.348.074
Vay dài hạn	1.429.800.331	9.400.000	1.439.200.331
	Kỳ trước (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Kỳ trước (được trình bày lại)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ			
Tăng, giảm các khoản phải trả	(1.173.202.821)	(9.400.000)	(1.182.602.821)
Tiền thu từ đi vay và mượn	6.411.534.404	9.400.000	6.420.934.404

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Phạm Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Trương Y Trâm

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**



Nguyễn Xuân Thắng

